

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2020/DS-PT

Ngày 09 - 6 - 2020

V/v tranh chấp về dân sự -

Quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2020/TLPT- DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị B, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 31/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Trần Thị B1, sinh năm 1967 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 31B/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B1: Luật sư Hồ Thị X – Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phạm Văn T, sinh năm 1959 (Có mặt);

2. Phạm Phước H1, sinh năm 1989;

3. Phạm Thị T1, sinh năm 1992;

Người đại diện theo ủy quyền của anh H1 và chị T1: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1959 (Có mặt). Theo các Văn bản ủy quyền vào ngày 15/4/2013 và ngày 18/4/2013.

Cùng địa chỉ: Số nhà 31/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964;

5. Nguyễn Thị Y, sinh năm 1998;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2 và chị Y: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1967 (Có mặt). Theo các Văn bản ủy quyền vào ngày 09/11/2015 và ngày 12/11/2015.

Cùng địa chỉ: Số nhà 31B/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ủy ban nhân dân huyện L (Có đơn xin vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu N. Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 80, khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trần Văn T3, sinh năm 1946 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 47A/3, ấp H2, xã T4, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

8. Trần Văn L1, sinh năm 1954 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 30/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

9. Trần Thị K, sinh năm 1952 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 16/1, ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Thị R, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 24/4, ấp Định Phú, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Bà Trần Thị B1 là bị đơn của vụ án.

- Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 06/3/2013, Đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 25/9/2019 của bà Trần Thị B, Tờ tường trình ngày 07/5/2013, Tờ tường trình bổ sung chứng cứ ngày 04/8/2014, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà B trình bày:

Ông Trần Văn L2 và bà Tăng Thị B2 là vợ chồng. Ông L2 và bà B2 có 06 người con chung: ông Trần Văn T3 (sinh năm 1946), bà Trần Thị K (sinh năm 1952), ông Trần Văn L1 (sinh năm 1954), bà Trần Thị R (sinh năm 1955), bà Trần Thị B (sinh năm 1964) và bà Trần Thị B1 (sinh năm 1967).

Bà B và bà B1 là chị em ruột.

Ông L2 chết vào năm 2001. Bà B2 chết vào năm 2013. Ông L2, bà B2 chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông L2 và bà B2 cho bà B vào năm 1996. Đến năm 2003, bà B2 và bà B đến Ủy ban nhân dân xã H thực hiện thủ tục tặng, cho toàn bộ quyền sử dụng thuộc các thửa đất 590, 1194, 1237 để bà Trần Thị B đứng tên quyền sử dụng đất. Trong đó có diện tích đất đo thực tế là 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Lúa đang

tranh chấp. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L. Cây trồng trên thửa đất tranh chấp 590 gồm: 02 cây mít, 02 cây mù u nhỏ, 02 cây mù u lớn, 02 cây xoài, 02 cây gạo (đã chết), 03 cây gạo đều do bà B trồng, quản lý, hái trái và sử dụng. Bà B chứng minh cho việc ông L2 và bà B2 cho toàn bộ đất bằng Tờ duy (di) chúc vào ngày 31/8/1992 do ông L2 ký tên.

Vào năm 2004, bà B cho bà B1 mượn diện tích đất nói trên, san lấp cát để cất trại mộc với thời gian 05 năm. Khi cho mượn đất, hai bên không làm giấy tờ nhưng việc bà B cho bà B1 mượn đất khi bà B2 còn sống và trong anh, chị ruột đều biết. Sau thời gian 05 năm, do bà B1 năn nỉ và bà B thấy rằng thời gian mượn đất sử dụng quá ngắn nên bà B đồng ý cho bà B1 mượn đất sử dụng đến khi nào bà B cần. Bà B1 sử dụng đất làm trại mộc và làm nhà ở cùng chồng, con.

Đến năm 2013, bà B cần sử dụng diện tích đất cho bà B1 mượn nên bà B yêu cầu gia đình của bà B1 trả lại đất nhưng gia đình bà B1 không đồng ý. Bà B1 cùng gia đình không thừa nhận việc mượn đất mà nói đất của cha mẹ nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Nay bà Trần Thị B yêu cầu bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2 (chồng bà B1) và chị Nguyễn Thị Y (con ruột bà B1) trả lại cho hộ của bà B diện tích đất đo thực tế là 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà B đồng ý hỗ trợ cho bà B1 số tiền 3.160.000 đồng bao gồm: chi phí san lấp cát là 2.160.000 đồng và di dời nhà là 1.000.000 đồng.

* Tại Văn bản ý kiến ngày 16/4/2013 của bà Trần Thị B1, Đơn yêu cầu phản tố vào ngày 15/8/2013, Đơn yêu cầu phản tố bổ sung vào ngày 23/10/2015 và ngày 31/10/2019 của bà Trần Thị B1, Tờ tường trình ngày 03/5/2013 và ngày 14/11/2013 của bà Trần Thị B1, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà B1 trình bày:

Bà B1 thống nhất với lời trình bày của bà B về mối quan hệ huyết thống giữa bà B1 và bà B, cùng thời gian ông L2 và bà B2 chết.

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông L2, bà B2 cho bà B1 vào năm 1995. Việc ông L2 cho bà B1 đất không có giấy tờ nhưng trong anh, chị ruột đều biết. Do năm 1995, bà B1 cùng gia đình đang sinh sống ở Mỹ Luông (An Giang) nên đến cuối năm 2001, bà B1 mới về bơm cát lên đất được cho và đầu năm 2002, gia đình bà B1 cất trại mộc để buôn bán và sử dụng làm nhà ở.

Do vì nghĩ là đất đã được cha mẹ cho sử dụng từ lâu và vì công việc mưu sinh, chồng bệnh nặng nên bà B1 chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp. Bà B1 xác định: không có mượn diện tích đất tranh chấp của bà B, cũng không có việc bà B đòi bà B1 trả đất từ khi gia đình bà B1 sử dụng đất vào năm 2002 đến nay. Gia đình bà B1 sử dụng đất ổn định, không ai tranh chấp và hoàn toàn không biết việc hộ bà Trần Thị B đứng tên quyền sử dụng diện tích đất bà B1 đang sử dụng. Bà B1 cũng không thừa nhận việc bà B được ông L2 di

chúc cho toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa số 590 và thửa số 1237 vào ngày 31/8/1992.

Nay hộ bà Trần Thị B1 không đồng ý trả lại cho hộ bà Trần Thị B diện tích đất đo thực tế là 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà B1 không đồng ý nhận hỗ trợ chi phí bơm cát, di dời nhà của bà B.

Bà B1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B vào ngày 31/10/2003 diện tích đất tranh chấp nói trên.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Xác định yêu cầu phản tố và kháng cáo của bà Trần Thị B1 là có căn cứ bởi những căn cứ sau đây:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là ông Trần Văn L2 (Cha ruột của bà B, bà B1) được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Tại thời điểm cấp đất, bà B1 là thành viên cùng hộ khẩu với ông L2 (Bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T không có tên cùng hộ khẩu với ông L2 tại thời điểm cấp đất), mặc dù bà B1 không có góp vốn để tạo lập đất nhưng cũng có công sức đóng góp để duy trì đất.

Tờ duy (di) chúc ngày 31/8/1992 không có ghi nhận tài sản liên quan đến đất. Nếu có đất, sau khi ông L2 chết tại sao bà B không tiến hành kê khai, đăng ký mà bà Tăng Thị B2 kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, thủ tục cấp đất cho bà B2 không có chữ ký của các con ông Trần Văn L2, cho nên thủ tục cấp giấy cho bà Tăng Thị B2 là sai.

Từ đó chứng minh, việc bà Tăng Thị B2 tặng, cho diện tích đất tranh chấp cho hộ bà B là không đúng. Mặc khác, vào năm 1994 ông Trần Văn L2 được cấp thửa đất số 590 diện tích 2.232m². Đến năm 1995, ông L2 đã cho bà B1 diện tích 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590 đang tranh chấp. Đến năm 1996, ông L2 tách thửa đất số 590 cho bà B được đứng tên (thửa đất mới là 1194) với diện tích đất còn lại là 1.750m². Nhưng vào năm 2003, bà Tăng Thị B2 tặng, cho hộ bà B toàn bộ thửa đất số 590, trong đó có cả diện tích đất tranh chấp là không đúng thực tế người đang sử dụng đất.

Bà B1 có thừa nhận: Bà B1 có chở bà Tăng Thị B2 và bà B đến Ủy ban nhân dân xã để ký tên vào thủ tục mẹ chia đất cho con. Nhưng cán bộ địa chính không giải thích mục đích của việc giao đất và bà B1 cũng không biết việc bà Tăng Thị B2 tặng, cho bà B thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1. Bởi vì, diện tích đất này gia đình bà B1 đang sử dụng cất nhà (Trại mộc), trồng cây và đóng thuế đầy đủ từ trước đến nay.

Ngoài ra, còn lời trình bày của các anh, chị bà B và bà B1 gồm có: Ông T3, ông L1 và bà R xác định ông L2 đã cho bà B1 diện tích đất tranh chấp vào năm 1995. Bà B1 là người sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 2002. Trước khi bà B1 sử dụng đất, chỉ có ông L2, bà B2 sử dụng đất, hộ gia đình bà B không có sử dụng đất.

Lời khai và xác nhận của cán bộ địa chính xã H năm 2002: Vào năm 2002, khi thực hiện thủ tục thừa kế cho bà Tăng Thị B2 đã thấy có căn nhà của gia đình bà B1 trên diện tích đất tranh chấp.

Giấy xác nhận của những người làm chứng về việc sử dụng đất của hộ gia đình bà B1.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị B1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B. Công nhận cho hộ bà Trần Thị B1 được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 359.4m² (trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M8 về M1 theo Sơ đồ Mảnh trích đo địa chính số 61 - 2018, đo vẽ ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L), được quyền sở hữu cây mù u (40 - 50 cm), 03 cây gáo (30 - 40 cm) trên diện tích đất 359.4m² thuộc một phần thửa 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị B1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B vào ngày 31/10/2003 đối với diện tích đất đo đạc thực tế là 359.4m² thuộc một phần thửa đất 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 104/2019/DS-ST, ngày 23/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Buộc hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y tháo dỡ, di dời nhà (trại mộc), cây mù u (40 - 50cm) và 03 cây gáo (30 - 40cm) để trả cho hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 được quyền sử dụng diện tích đo đạc thực tế 359,4 m² (ba trăm năm mươi chín phết bốn mét vuông) đất (trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M8 về M1 theo Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số 61 - 2018, đo vẽ ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) một phần thửa 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất: Lúa do hộ bà Trần Thị B đứng tên người sử dụng đất, địa chỉ thửa đất tại: ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[có Biên bản (Về việc xem xét, thẩm định tại chỗ) ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số:

61 - 2018, đo vẽ ngày 16/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp kèm theo bản án này].

3. Không chấp nhận yêu cầu của hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y về việc: Hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B ngày 31/10/2003 diện tích đo đạc thực tế 359,4 m² (ba trăm năm mươi chín phết bốn mét vuông) đất một phần thuộc thửa 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất: Lúa do hộ bà Trần Thị B đứng tên người sử dụng đất, địa chỉ thửa đất tại: ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

4. Buộc hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 trả cho hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y 57.833.000 đồng (năm mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) giá trị nhà (trại mộc).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y mà hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 chậm trả 57.833.000 đồng, thì hàng tháng hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 còn phải liên đới trả cho hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y thêm phần lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ cho đến khi trả xong.

6. Án phí, tạm ứng án phí và chi phí, tạm ứng chi phí:

6.1. Hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 phải chịu 2.891.500 đồng (hai triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Được khấu trừ 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 009767, ngày 21/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 còn phải nộp 2.691.500 đồng (hai triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Được khấu trừ 728.000 đồng (bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng) đã nộp tiền tạm ứng án phí theo hai biên lai số 15856, ngày 20/8/2013 và số 036693, ngày 26/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Hoàn trả lại cho hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y số tiền chênh lệch là 528.000 đồng (năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

6.3. Hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y đã nộp và chi xong).

6.4. Buộc hộ bà Trần Thị B1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Y hoàn trả cho hộ bà Trần Thị B, Phạm Văn T, Phạm Phước H1, Phạm Thị T1 1.184.000 đồng (một triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn đồng) về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 03/01/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

- Ngày 06/01/2020, bà Trần Thị B1 là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L đối với Bản án số 104/2019/DS-ST ngày 23/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L: Do Tòa án không chấp nhận yêu cầu của hộ bà Trần Thị B1 đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản với diện tích đất tranh chấp được định giá là 55.000 đồng/m². Do đó, mức án phí dân sự sơ thẩm phải được tính theo giá ngạch, cụ thể là: 359.4m² x 55.000 đồng/m² x 5% = 988.000 đồng (được làm tròn). Vì vậy, đề nghị Sửa một phần quyết định của bản án: Buộc hộ bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y nộp 988.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Công nhận cho hộ gia đình của bà B1 được quyền tiếp tục được sử dụng diện tích đo đạc thực tế 359.4m² (trong phạm vi các mốc M1, M2, M7, M8 về M1 theo Sơ đồ Mảnh trích đo địa chính số 61-2018, đo vẽ ngày 16/11/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) và được quyền sở hữu 01 cây mù u (40-50cm), 03 cây gạo (30-40cm) trên diện tích 359.4m² đất thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

+ Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B ngày 31/10/2003 đối với diện tích đo đạc thực tế 359.4m² đất thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn T không đồng ý với nội dung do bà Trần Thị B1 trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Ông Trần Văn L2, sinh năm 1926 (chết ngày 02/9/2001) và bà Tăng Thị B2, sinh năm 1926 (chết vào ngày 02/9/2013) là vợ chồng.

Ông L2 và bà B2 có 06 người con chung: ông Trần Văn T3, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị R, bà Trần Thị B và bà Trần Thị B1.

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông, bà để lại cho ông Trần Văn L2 và bà Tăng Thị B2.

Ông Trần Văn L2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/6/1994 với tổng diện tích đất là 16.663m² thuộc các thửa đất số 578, 584, 585, 590, 591 tờ bản đồ số 01. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đến năm 1995, ông L2 có tặng, cho bà Trần Thị B diện tích đất 1.750m² thuộc một phần thửa 590 (thửa mới là 1194), tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Q nên vào ngày 31/01/1996, bà Trần Thị B được Ủy ban nhân dân huyện L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn L2 chết vào năm 2001, không để lại di chúc.

Vào ngày 29/01/2002, bà Tăng Thị B2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với tổng diện tích đất 14.913m² thuộc một phần thửa 578, 584, 585, 590, 591 tờ bản đồ số 01. Vào ngày 31/10/2003, hộ bà Trần Thị B được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.192m² thuộc thửa đất số 590, thửa số 1237 và ngày 28/10/2003, hộ bà Trần Thị B1 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 769m² thuộc thửa đất số 1238, tờ bản đồ số 01 theo thủ tục tặng, cho quyền sử dụng đất.

[2] Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp:

Theo Xác nhận ngày 23/3/2020 của Công an xã H, huyện L đã xác nhận: Bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y có đăng ký tạm trú tại ấp Đ, xã H, huyện L từ năm 2002 cho đến năm 2007.

Ngoài ra, anh chị em ruột của bà B và bà B1 gồm ông Thảo, ông Lương và bà R, người làm chứng trong vụ án đều xác định gia đình bà B1 về san lấp hầm, cất trại mộc và sinh sống tại diện tích đất tranh chấp từ năm 2002. Thời gian sử dụng đất của hộ bà Trần Thị B1 trước khi bà Tăng Thị B2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện thủ tục tặng, cho quyền sử dụng đất đối với hộ bà Trần Thị B.

Bà Trần Thị B trình bày: Bà B được mẹ ruột là bà Tăng Thị B2 tặng, cho diện tích đất trong đó có diện tích đất đang tranh chấp. Sau khi được tặng, cho đất thì bà B cho bà B1 mượn diện tích đất tranh chấp để cất trại mộc trong thời gian 05 năm, sau đó do bà B1 năn nỉ nên bà B cho bà B1 mượn tiếp khi nào bà B cần sử dụng, bà B1 sẽ trả đất lại. Việc cho mượn đất không có giấy tờ nhưng được anh chị em ruột trong gia đình đều biết.

Bà Trần Thị B1 xác định: Bà B1 không có mượn đất tranh chấp để làm trại mộc như lời trình bày của bà B. Bà B1 sử dụng diện tích đất tranh chấp do ông Trần Văn L2, bà Tăng Thị B2 cho từ năm 1995 và gia đình bà B1 sử dụng đất tranh chấp từ năm 2002.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị B1:

Khi kháng cáo, bà Trần Thị B1 xuất trình các chứng cứ và yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ gồm:

- Lời khai và xác nhận của những người làm chứng gồm: Ông Lê Thành L3, bà Nguyễn Thị T5, bà Nguyễn Thị Thanh T6, bà Phùng Thị M1.
- Lời khai của ông Trần Văn T3, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị R.
- Xác nhận của Công an xã H vào ngày 23/3/2020.
- Lời khai của cán bộ địa chính xã H năm 2002 và người làm chứng là ông Tăng Văn C.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ:

Theo Văn bản số 220/UBND-TNMT ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v trả lời Công văn số 241/CV-TA ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện L có nội dung “- Lý do, thừa 590 tờ bản đồ địa chính số 01 cấp cho bà Trần Thị B là do bà Tăng Thị B2 chia đất cho con (Trần Thị B). Trình tự thủ tục cấp thừa 590, tờ bản đồ số 01 cho bà Trần Thị B gồm có: Đơn xin đăng ký biến động chia đất cho con của bà Tăng Thị B2 lập ngày 14/10/2003; Quyết định số 782/QĐ-UB ngày 31/10/2003 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Trích lục bản đồ địa chính. Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B thừa 590 là căn cứ vào hồ sơ biến động đất đai do bà Tăng Thị B2 chia đất cho con, thời điểm lập hồ sơ không có phát sinh tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện lập thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B theo quy định.”.

Trong quá trình giải quyết vụ án và thu thập chứng cứ, ông Trần Văn T3, ông Trần Văn L1, bà Trần Thị R là các anh, chị của bà Trần Thị B và bà Trần Thị B1 đều xác định: Diện tích đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 590 do hộ bà Trần Thị B đứng tên, trước khi chết ông Trần Văn L2 đã cho bà Trần Thị B1, không cho bà Trần Thị B. Trước khi bà B1 về cất trại mộc sử dụng, diện tích đất tranh chấp do ông Trần Văn L2 sử dụng. Hộ bà Trần Thị B không sử dụng diện tích đất này. Ngoài ra, hộ gia đình bà B1 có chứng cứ chứng minh về cất trại mộc và sử dụng làm nhà ở trên đất tranh chấp vào năm 2002 từ xác nhận việc đăng ký tạm trú tại ấp Đ, xã H, huyện L của Công an xã H và lời khai cán bộ địa chính xã H năm 2002.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tăng Thị B2 vào ngày 29/01/2002 là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Bởi vì, không có ý kiến của hộ bà B1 về việc kê khai, đăng ký, cấp đổi hoặc chuyển quyền sử dụng đất từ ông L2 cho bà Tăng Thị B2. Và lại, ông Trần Văn L2 chết vào năm 2001, không để lại di chúc nên thủ tục

chuyển quyền sử dụng đất từ ông L2 sang cho bà Tăng Thị B2 phải tuân thủ thủ tục thừa kế theo pháp luật. Nhưng thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nói trên chưa được sự đồng ý hoặc ý kiến từ hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì vậy, vào ngày 14/01/2003 bà Tăng Thị B2 không thể thực hiện thủ tục tặng, cho hộ bà Trần Thị B diện tích 1.192m² tại các thửa đất số 590 và thửa 1237 trong đó có diện tích đất tranh chấp là 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590.

Ngoài ra, thể hiện tại hồ sơ là Mảnh trích đo địa chính số 61-2018 Trần Thị B tranh chấp với bà Trần Thị B1, ấp Đ, tờ số 01 (299) duyệt vào ngày 12/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì bà B1 được bà Tăng Thị B2 tặng, cho diện tích đất 769m² (thửa mới là 1238) và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 28/10/2003 bị bao quanh bởi các bất động sản liền kề khác, không có lối đi là hoàn toàn không hợp lý.

Hộ bà Trần Thị B1 đã sử dụng diện tích đất tranh chấp làm trại mọc, làm nhà ở, trồng cây...đã ổn định từ năm 2002 nên việc bà B1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 359.4m² là phù hợp.

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Trần Thị B1 kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 359.4m² và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị B xác định: bà B khởi kiện và yêu cầu hộ bà Trần Thị B1 trả lại cho hộ bà Trần Thị B diện tích đất đã mượn qua đo đạc thực tế là 359.4m² chỉ căn cứ vào lời trình bày và xác nhận của bà Trần Thị K (Chị ruột bà B và bà B1) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B vào ngày 31/10/2003 là không phù hợp nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

[4] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L về cách tính án phí tại phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm:

Qua phân tích và viện dẫn được quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án: Đối với trường hợp Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của hộ bà B1, hộ bà B1 gồm: Bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp có giá ngạch. Tòa cấp sơ thẩm buộc bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng như trường hợp đối với tranh chấp không có giá ngạch là chưa phù hợp.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L là có căn cứ chấp nhận.

Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Trần Thị B1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Chưa xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ đối với giấy tờ, tài liệu, chứng cứ và lời trình do nguyên đơn, bị đơn xuất trình:

+ Giấy xác nhận, Đơn xin xác nhận, Tờ tường trình... của anh, chị ruột bà B và bà B1 cùng lời trình bày của những người làm chứng về việc sử dụng đất, trồng cây....

+ Đơn xin tạm trú của bà Trần Thị B1 đã được Công an xã H.

+ Xác nhận ngày 13/3/2013 của Địa chính xã H.

- Không xem xét đầy đủ nội dung thể hiện tại Văn bản số 220/UBND-TNMT ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện L V/v trả lời Công văn số 241/CV-TA ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

- Không xem xét trình tự, thủ tục việc Ủy ban nhân dân huyện L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tăng Thị B2 vào ngày 29/01/2002, bởi vì ngày 16/6/1994 ông Trần Văn L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có diện tích đất tranh chấp) lần đầu.

- Tòa cấp sơ thẩm nhận định không đúng nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/10/2003 giữa bà Tăng Thị B2 và bà Trần Thị B1. Hợp đồng này không phải là việc bà B1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Tăng Thị B2 mà thực chất của hợp đồng này là thủ tục bà B2 tặng, cho bà B1 diện tích đất 769m² thuộc thửa 1238 (cắt từ thửa 584), tờ bản đồ 01 do bà B2 đứng tên. Nội dung được thể hiện cụ thể lại dòng thứ 2 từ dưới đếm lên trang 1 của hợp đồng.

Từ đó dẫn đến việc Tòa cấp sơ thẩm nhận định và giải quyết vụ án chưa phù hợp với những phân tích nói trên.

Đối với những sai sót Tòa cấp phúc thẩm phân tích, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B1 là phù hợp và có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận kháng nghị.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 256 của Bộ luật dân sự;

Các Điều 99, Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật đất đai;

Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/01/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L đối với Bản án số 104/2019/DS-ST ngày 23/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2019/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B yêu cầu bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2 và chị Nguyễn Thị Y trả lại cho hộ của bà B diện tích đất được đo thực tế là 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B1 yêu cầu: Hộ bà Trần Thị B1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 359.4m² và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B.

3. Hộ bà Trần Thị B1 gồm (Bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y) được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 359.4m² thuộc phạm vi các mốc M1 - M2 - M7 - M8 - M1, cụ thể như sau:

- Chiều ngang giáp Huyện lộ 30/4 được đo từ mốc M7 giáp đất thửa 1194 đến mốc M2 giáp thửa 1307, cạnh 13.55 mét.

+ Mốc M7 có các điểm giới: Điểm giới 1 đo đến tim cọc tiêu đường là 9.47 mét; Điểm giới 2 đo đến tim cọc tiêu đường là 6.6 mét.

+ Mốc M2 có các điểm giới: Điểm giới 1 đo đến tim cọc tiêu đường là 7.27 mét; Điểm giới 2 đo đến tim cọc tiêu đường là 8.77 mét

- Chiều ngang sau giáp thửa 1238 được đo từ mốc M8 giáp đất thửa 1194 đến mốc M1 giáp thửa 1307, cạnh 12.65 mét.

Mốc M8 có các điểm gờ: Điểm gờ 1 đo đến góc mộ trên thửa 1194 là 9.72 mét; Điểm gờ 2 đo đến góc mộ trên thửa 1194 là 12.22 mét.

Mốc M1 có các điểm gờ: Điểm gờ 1 đo đến trụ đá trên thửa 1307 là 3.46 mét; Điểm gờ 2 đo đến trụ đá trên thửa 1307 là 5.48 mét.

- Chiều dài giáp thửa 1194 được đo từ mốc M7 giáp thửa 1194 đến mốc M8, cạnh 26.76 mét.

- Chiều dài còn lại giáp thửa 1307 được đo từ mốc M2 giáp thửa 1307 đến mốc M1, cạnh 28.22 mét.

Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L và Mạnh trích đo địa chính số 61 – 2018 Trần Thị B tranh chấp với Trần Thị B1, ấp Đ, tờ số 01 (299) duyệt ngày 12/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Diện tích đất 359.4m² thuộc một phần thửa 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất: Lúa.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 859068, số vào sổ cấp GCN 02051 QSDĐ/H (QĐ: 782/QĐ-UB) với diện tích 359.4m² thuộc một phần thửa đất số 590, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: Lúa, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ bà Trần Thị B vào ngày 31/10/2003.

5. Hộ bà B1 gồm (Bà Trần Thị B1, ông Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Y) được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chấp nhận nói trên. Hộ bà B gồm (bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T, anh Phạm Phước H1, chị Phạm Thị T1) được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

Bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T, anh Phạm Phước H1, chị Phạm Thị T1 phải chịu 988.000 đồng (Chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà B đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 009767 ngày 21/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T, anh Phạm Phước H1, chị Phạm Thị T1 còn phải nộp tiếp số tiền 788.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị B1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 528.000 đồng (Năm trăm hai mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 15856 ngày 30/8/2013 và số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 036693 ngày 26/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị B1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà B1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000006 ngày 09/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 1.484.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng) bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T, anh Phạm Phước H1, chị Phạm Thị T1 phải chịu. Chi phí 1.484.000 đồng do bà Trần Thị B đã tạm ứng và chi xong số tiền 1.184.000 đồng và bà Trần Thị B1 đã tạm ứng và chi xong số tiền 300.000 đồng. Vì vậy, bà Trần Thị B, ông Phạm Văn T, anh Phạm Phước H1, chị Phạm Thị T1 có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị B1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.L;
- Chi cục THADS H.L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp